TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:143/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 27/9/2022
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lò Văn Trực

2. Ông Cao Xuân Bằng

- *Thư ký phiên toà*: Bà Cao Thị Nhung -Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa*:

Bà Nhữ Thị Hường- Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 128/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022 về: *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hà Thị D, Sinh năm: 1974

Trú tại: Thôn T, xã Á, huyện B, Thanh Hóa.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Hà Văn T, Sinh năm: 1970

Trú tại: Thôn T, xã Á, huyện B, Thanh Hóa.

Có bản tự khai trình bày xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 09/8/2022, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị D trình bày: Chị và anh T tìm hiểu trong khoảng thời gian ngắn, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, gia đình hai bên tổ chức cưới theo phong tục tập quán, sau đó do chính sách của nhà nước nên anh chị mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Á (Đăng ký theo Nghị định 77/2021/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của chính phủ). Ngay từ khi kết hôn đã không hạnh phúc do chị lấy chồng khi còn trẻ, chưa kịp thích nghi với cuộc sống hôn nhân, anh Tthì không chịu khó làm ăn, thường xuyên rượu chè, mỗi khi say lại đánh vợ chửi con, chị cố gắng nhẫn nhịn vì con cái

nhưng anh T không thay đổi, vì vậy từ 2011 chị đi làm công ty trong miền Nam và không về chung sống với anh T nữa. Nay chị không còn tình cảm, vợ chồng nhưng không có hạnh phúc nên chị làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Hà Văn T, sinh năm: 1994 và Hà Thị T, sinh năm: 1996. Cả 2 cháu đã thành niên, cháu T đã đi lấy chồng nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản và công nợ: Chị không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Bị đơn anh Hà Văn T tại bản tự khai trình bày: Anh và chị D cưới năm 1993 sau đó mới đi đăng ký kết hôn theo Nghị định 77/2001 của Chính phủ đến năm 2011 chị Dđi làm trong miền Nam và từ đó không về với anh nữa. Nay chị Dmuốn ly hôn, anh không bỏ vợ con nhưng chị D đã có người khác nên anh đành đồng ý ly hôn để giải phóng cho chị D. Vợ chồng có 02 con chung là Hà Văn T, sinh năm 1994 và Hà Thị T, sinh năm 1996 hiện đã đi lấy chồng. Anh không yêu cầu Tòa án xem xét về con chung và tài sản. Do chân anh bị què không đi lại bình thường được nên anh đề nghị Tòa án không hòa giải và tiến hành xét xử vắng mặt anh.

Quá trình làm việc chị D có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, anh T cũng đã có bản tự khai đề nghị không tiến hành hòa giải và giải quyết, xét xử vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn, bản tự khai đề nghị không tiến hành hòa giải và giải quyết bị đơn và toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và căn cứ điều 227, điều 228, điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị D và anh T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147 - TTDS; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Hà Thị D, xử cho chị Hà Thị D được ly hôn anh Hà Văn T.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Hà Văn T, sinh năm: 1994 và Hà Thị T, sinh năm: 1996, các cháu đã thành niên nên miễn xét.

Về tài sản, công nợ: Chị D, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Chị D thuộc hộ nghèo năm 2022, chị đã có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy cần căn cứ vào điểm đ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho chị D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị D, anh T đều có hộ khẩu ở huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND huyện B được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị D, anh Tkết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Á, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng nguyên nhân chủ yếu do hai bên không hòa hợp được với nhau, vợ chồng ly thân đã ly thân 11 năm (từ năm 2011) từ đó cho đến nay không ai còn quan tâm đến ai, ai cũng đã có cuộc sống riêng. Quá trình giải quyết vụ án chị D, anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cùng đồng ý ly hôn. Xét nguyện vọng của anh chị là chính đáng, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56-Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị D được ly hôn anh T.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Hà Văn T, sinh năm: 1994 và Hà Thị T, sinh năm: 1996, các cháu đã thành niên nên miễn xét.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị D, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về án phí: Chị D thuộc hộ nghèo năm 2022, chị đã có đơn xin miễn tiền án phí. Vì vậy miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm cho chị D.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Hà Thị D được ly hôn anh Hà Văn T.

Về con chung: Chị D và anh T có 02 con chung Hà Văn T, sinh năm: 1994 và Hà Thị T, sinh năm: 1996. Các cháu đều đã thành niên nên miễn xét.

Về tài sản, công nợ chung: Chị D và anh T không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về án phí: Chị D thuộc hộ nghèo năm 2022 nên được miễn tiền án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã Á;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Nga